

## VOCABULARY TEST 19

### Task 1: Multiple Choice Questions (Match the Vocabulary with Vietnamese Definitions)

Match the English word to its correct Vietnamese definition.

1. <b>office supply</b>	a) n. văn phòng phẩm	b) n. hội chợ sách	c) n. dịp đặc biệt	d) n. cuộc trò chuyện
2. <b>refund</b>	a) v. trả lại	b) n. biên lai	c) v. hoàn tiền	d) n. hàng hóa
3. <b>gift-wrapped</b>	a) n. chuỗi	b) adj. gói quà	c) adj. bị hư hỏng	d) adj. được chỉ định
4. <b>catalog</b>	a) n. danh mục	b) n. rèm	c) n. thiệp chúc mừng	d) n. kho
5. <b>cash register</b>	a) n. mã vạch	b) v. đặt hàng	c) máy tính tiền	d) n. nhãn giá
6. <b>conversation</b>	a) n. văn phòng phẩm	b) n. cuộc trò chuyện	c) n. hội chợ sách	d) n. biên lai
7. <b>merchandise</b>	a) n. cửa hàng bán lẻ	b) n. kho	c) n. hàng hóa	d) n. thiệp chúc mừng
8. <b>return</b>	a) n. phiếu giảm giá	b) v. trả lại	c) n. nhãn giá	d) v. trưng bày
9. <b>outlets</b>	a) n. sản phẩm tiện lợi	b) n. cửa hàng bán lẻ	c) n. máy tập thể dục	d) n. rèm
10. <b>stock</b>	a) n. hàng tồn kho	b) n. rèm	c) n. thiệp chúc mừng	d) n. chuỗi
11. <b>sales clerk</b>	a) n. biên lai	b) n. nhân viên bán hàng	c) n. rèm	d) n. chuỗi
12. <b>receipts</b>	a) n. biên lai	b) n. cửa hàng bán lẻ	c) n. chuỗi	d) n. rèm
13. <b>coupons</b>	a) n. mã vạch	b) n. phiếu giảm giá	c) n. nhãn	d) n. danh mục
14. <b>label</b>	a) n. chuỗi	b) n. kho	c) v. n. nhãn	d) n. rèm
15. <b>bar code</b>	a) n. danh mục	b) n. mã vạch	c) n. cửa hàng bán lẻ	d) n. rèm
16. <b>gift certificates</b>	a) n. phiếu quà tặng	b) n. mã vạch	c) n. chuỗi	d) n. danh mục
17. <b>special occasion</b>	a) n. rèm	b) n. dịp đặc biệt	c) n. chuỗi	d) n. cửa hàng bán lẻ
18. <b>warehouse</b>	a) n. kho	b) n. cửa hàng bán lẻ	c) n. chuỗi	d) n. thiệp chúc mừng
19. <b>damaged</b>	a) adj. gói quà	b) adj. được chỉ định	c) adj. bị hư hỏng	d) adj. gói quà
20. <b>order</b>	a) n. nhãn giá	b) v. đặt hàng	c) v. bán	d) v. trưng bày

### Task 2: Sentence Completion

Read these email extracts and then complete the definitions with the correct word in italics.

**First Email:**

I've just come back from the mall. I went with my brothers and sisters to try to buy birthday presents for Mom. Jessica had some *coupons* from the newspaper to get 10 cents off Mom's favorite brand of soap, so that's what she got. Matthew and Sarah decided to buy a *gift certificate* for Mom so she could choose her own birthday present. I didn't get anything – I still haven't decided what to buy. Have you got any ideas?

**Second Email:**

Jeff is so ambitious. He used to be a *sales clerk* in a supermarket, and then he bought a small hardware store. He's determined to turn his small business into an international *chain* with *outlets* throughout the world. A new shopping mall with a lot of *retail stores* has just opened near his house, but he's not worried about the competition. And people do seem to be making a lot of *purchases* – his *cash register* was full last time I was there!

**Definitions to Complete:**

1. A book of tickets that you can use to buy things at a reduced price: \_\_\_\_\_
2. A piece of paper that you can exchange for goods in a store: \_\_\_\_\_
3. A person who serves customers in a store: \_\_\_\_\_
4. A group of stores owned by the same company: \_\_\_\_\_
5. A store where things are sold to the public: \_\_\_\_\_
6. Things that you buy: \_\_\_\_\_
7. A machine that records sales in a store: \_\_\_\_\_

**Task 3: Multiple Choice Questions (Choose the correct word to complete each sentence.)**

1. The \_\_\_\_\_ scanned the items quickly at the checkout.
2. She looked at the \_\_\_\_\_ to find the price of the shirt.
3. They offered a \_\_\_\_\_ for any damaged goods.
4. Many \_\_\_\_\_ have special promotions during the holiday season.
5. The \_\_\_\_\_ was filled with the latest fashion trends.
6. She used a \_\_\_\_\_ to get a discount on her purchase.
7. The store is part of a larger \_\_\_\_\_ of retail stores.
8. He received several \_\_\_\_\_ for his birthday, which he can use to buy what he likes.
9. The \_\_\_\_\_ of the product indicates it is eco-friendly.
10. They put up a \_\_\_\_\_ to separate the two rooms.

a) chain b) sales clerk c) catalog d) gift certificates  
 a) stock b) counter c) bar code d) price tag  
 a) refund b) curtain c) greeting card d) convenience product  
 a) receipts b) outlets c) gift-wrapped d) exercise machines  
 a) order b) warehouse c) catalog d) conversation  
 a) curtain b) coupon c) label d) greeting card  
 a) catalog b) conversation c) chain d) outlet  
 a) gift certificates b) catalogs c) sales clerks d) receipts  
 a) curtain b) label c) warehouse d) counter  
 a) catalog b) greeting card c) curtain d) price tag

**Task 4: Rearrange the following words to form coherent sentences**

1. return / will / damaged / The store / items / any
2. coupons / used / for / can be / These / discounts
3. stock / in / the new / The warehouse / merchandise / stores
4. conversation / had / a / about / We / the product / interesting
5. special / gift-wrapped / on / was / The package / a / occasion

**Task 5: Multiple Choice Questions - Synonym Matching (Choose the correct synonym for each word.)**

1. refund	a) sell	b) return	c) order	d) catalog
2. receipts	a) labels	b) bar codes	c) sales slips	d) outlets
3. damaged	a) new	b) specified	c) broken	d) convenience
4. merchandise	a) conversation	b) stock	c) chain	d) warehouse
5. outlets	a) stores	b) tags	c) curtains	d) cash registers